

Đánh giá khó khăn của các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO

TS NGUYỄN VĂN TÂN

Trường Đại học Lạc Hồng

ASSESS THE DIFFICULTIES OF THE LEATHER AND SHOES ENTERPRISES IN THE PROVINCE OF DONG NAI AFTER 5 YEARS OF VIETNAM'S ACCESSION TO WTO

Summary

The fact that Vietnam joined the World Trade Organization has changed the operation of enterprises, including leather - shoes enterprises. Dong Nai province has many leather - shoes enterprises with the highest number of orders and sales nationwide, simultaneously with high contribution to GDP in Dong Nai. Operating in the field of labor-intensive, leather - shoes enterprises in Dong Nai province has contributed significantly to the process of industrialization and modernization of the country, such as creating jobs, increasing foreign currency.... Through actual survey of large-scale leather shoes enterprises, the authors assessed the situation after Vietnam joined the WTO for five years. The author has used technical analysis test and Wilcoxon rank and sign and enables testing Kruskal-Wallis to perform the verification of the difference between before and after Vietnam joined the WTO for five years in a number of areas that businesses have difficulties. Research results showed that leather - shoes enterprises solved three difficulties after 5 years of joining the WTO; two difficulties that remain unresolved are sources of raw materials and marketing capabilities. This article also proposes solutions to help leather - shoes enterprises to adapt to the new situation. The author also proposes recommendations to the state in the management process to support the leather - shoes enterprises in Dong Nai province.

Keywords: WTO, leather - shoes, Dong Nai, rank and sign test, Wilcoxon test, Kruskal - Wallis test.

1. Giới thiệu

Đồng Nai là tỉnh có nhiều doanh nghiệp da - giày nổi tiếng: Cao su màu, Changshin, Pouchen, Giày Việt Vinh, Taekwang Vina, Hwaseung Vina... Các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (viết tắt là DNDGDN) chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với số lượng đơn hàng, doanh số xuất khẩu cao nhất cả nước, đồng thời có đóng góp cao vào tổng giá trị sản phẩm của tỉnh. Hoạt động trong lĩnh vực thâm dụng lao động, các DNDGDN đã góp phần không nhỏ vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa như tạo công ăn việc làm, tăng thu ngoại tệ...

Bài viết tập trung sử dụng các phép kiểm định như sử dụng kỹ thuật phân tích kiểm định dấu và hạng Wilcoxon, phép kiểm định Kruskal-Wallis... để thực hiện việc kiểm định sự khác biệt giữa trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO được 5 năm ở một số lĩnh vực mà các DNDGDN gặp khó khăn.

2. Xác lập các giả thuyết cần kiểm định

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp vào tháng 11.2007 của Nguyễn Văn Tân (2009, tr 107) [1], các DNDGDN tồn tại 7 khó khăn chủ yếu. Trong bài viết nghiên cứu

Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã làm thay đổi trạng thái hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp da - giày. Đồng Nai là tỉnh có nhiều doanh nghiệp da - giày với số lượng đơn hàng, doanh số cao nhất cả nước, đồng thời có đóng góp cao vào giá trị tổng sản phẩm của tỉnh. Hoạt động trong lĩnh vực thâm dụng lao động, các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã góp phần không nhỏ vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa như tạo công ăn việc làm, tăng thu ngoại tệ... Thông qua điều tra khảo sát thực tế các doanh nghiệp da - giày có quy mô lớn, tác giả đã đánh giá tình hình của các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau khi Việt Nam gia nhập WTO 5 năm. Tác giả đã sử dụng kỹ thuật phân tích kiểm định dấu và hạng Wilcoxon và phép kiểm định Kruskal-Wallis để thực hiện việc kiểm định có sự khác biệt giữa trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO 5 năm ở một số lĩnh vực mà các doanh nghiệp gặp khó khăn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp đã thoát khỏi được 3 khó khăn, còn 2 khó khăn vẫn chưa giải quyết được là nguồn nguyên liệu và khả năng tiếp thị. Bài viết cũng đề xuất hướng giải quyết nhằm giúp các doanh nghiệp da - giày thích ứng với tình hình mới; đồng thời kiến nghị với Nhà nước về công tác quản lý nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ khóa: WTO, da - giày, Đồng Nai, kiểm định dấu và hạng, Wilcoxon test, Kruskal-Wallis test.

này, tác giả đánh giá lại 5/7 khó khăn để xem sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO các DNDGĐN có cải thiện được các khó khăn đã có từ 5 năm trước không: (1) Khó khăn về nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài; (2) Khó khăn về tìm kiếm lao động lành nghề; (3) Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm hạn hẹp; (4) Khó khăn về khả năng tiếp thị của DN da - giày thấp và (5) Khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường.

Các giả thuyết cần kiểm định:

Giả thuyết 1: DNDGĐN không thay đổi khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Giả thuyết 2: DNDGĐN không thay đổi khó khăn về nguồn lao động có tay nghề sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Giả thuyết 3: DNDGĐN không thay đổi khó khăn về tìm kiếm thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập

WTO.

Giả thuyết 4: DNDGĐN không thay đổi khả năng tiếp thị sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Giả thuyết 5: DNDGĐN không thay đổi khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu và cơ sở chọn mẫu nghiên cứu: trên cơ sở số liệu điều tra 51 DNDGĐN năm 2007 phục vụ cho đề tài tiến sĩ, để phục vụ tốt cho bài nghiên cứu này, tác giả gửi phiếu điều tra tất cả 51 DNDGĐN vào tháng 3.2012 theo danh sách đã điều tra năm 2007.

Mô tả mẫu nghiên cứu:

Số phiếu phát ra là 51; số phiếu thu về là 25, đạt tỷ lệ trên 49%; số phiếu hợp lệ là 22, đạt tỷ lệ 43% so với tổng số phiếu phát ra. DNDGĐN được điều tra chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trước năm 2005, chiếm 95% và chủ yếu là các doanh nghiệp nước ngoài, chiếm 86% (Đài Loan chiếm 46%, Hàn quốc chiếm 32%, còn lại là các nước khác).

DNDGĐN được điều tra chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất giày thể thao cho các tập đoàn lớn trên thế giới như Nike, Adidas..., chiếm 41%; doanh nghiệp nguyên phụ liệu chiếm 23%; doanh nghiệp giày dép thường chiếm 18%; còn lại là các doanh nghiệp sản xuất găng tay, túi xách các loại và doanh nghiệp sản xuất da thuộc.

DNDGĐN được điều tra chủ yếu tọa lạc tại thành phố Biên Hòa chiếm 45%; huyện Nhơn Trạch chiếm 23%; huyện Trảng Bom chiếm 18%; còn lại là bố trí tại các huyện Long Thành, Vĩnh Cửu và thị xã Long Khánh. Các DNDGĐN chủ yếu tập trung trong các khu và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chiếm 73%.

Công cụ xử lý dữ liệu: số liệu sơ cấp thu về được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

Phương pháp phân tích: phương pháp kiểm định các giả thuyết về khó khăn của DNDGĐN là phép kiểm định dấu và hạng Wilcoxon. Lý do là vì cỡ mẫu điều tra DNDGĐN là 22 mẫu, được cho là cỡ mẫu nhỏ và không có phân phối chuẩn, nên tác giả sử dụng kỹ thuật kiểm định phi tham số (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc 2008, tr 169) [2].

Tác giả cũng đã sử dụng phép kiểm định Kruskal-Wallis để nghiên cứu xem những doanh nghiệp nào thực sự gặp khó khăn. Đó là phép kiểm định trung bình giữa các nhóm doanh nghiệp như theo từng loại sản phẩm, theo vị trí tọa lạc, theo loại hình doanh nghiệp... Lý do là vì số lượng mẫu là 22, được cho là nhỏ và không có phân phối chuẩn, nên tác giả sử dụng kỹ thuật kiểm định phi tham số (Nguyễn Đình Thọ 2011, tr 435) [3].

4. Đánh giá một số khó khăn của DNDGĐN sau 5 năm gia nhập WTO

Kiểm định giả thuyết 1

H_0 : DNDGĐN không thay đổi được khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

H_1 : DNDGĐN thay đổi đáng kể được khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy, chưa có đủ bằng chứng về mặt thống kê để bác bỏ giả thiết H_0 , nghĩa là DNDGĐN không thay đổi được khó khăn về nguồn nguyên vật liệu sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO. Kết luận rút ra theo kiểm định dấu và hạng Wilcoxon là DNDGĐN chưa thể thay đổi được khó khăn về nguyên vật liệu trong nước. Điều này đòi hỏi các nhà quản lý chính sách cũng như Hiệp hội da - giày Việt Nam cần có những chính sách thích hợp trong việc tăng cường hỗ trợ các DNDGĐN về nguyên vật liệu.

Kiểm định giả thuyết 2

H_0 : DNDGĐN không thay đổi được khó khăn về nguồn lao động có tay nghề sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

H_1 : DNDGĐN thay đổi đáng kể được khó khăn về nguồn lao động có tay nghề sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy, có đủ bằng chứng về mặt thống kê để bác bỏ giả thiết H_0 và chấp nhận H_1 , nghĩa là DNDGĐN thay đổi đáng kể được khó khăn về nguồn lao động có tay nghề sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO. Đồng thời kết quả ở bảng 1 cho thấy khó khăn về nguồn lao động lành nghề của DNDGĐN sau khi Việt Nam gia nhập WTO được 5 năm đã ít hơn trước đây. Kết luận rút ra

theo kiểm định dấu và hạng Wilcoxon là DNDGĐN đã cải thiện đáng kể được khó khăn về nguồn lao động lành nghề.

Kiểm định giả thuyết 3

H_0 : DNDGĐN không thay đổi được khó khăn về tìm kiếm thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

H_1 : DNDGĐN thay đổi được khó khăn về tìm kiếm thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy, có đủ bằng chứng về mặt thống kê để bác bỏ giả thiết H_0 và chấp nhận H_1 , nghĩa là DNDGĐN đã thay đổi được khó khăn về tìm kiếm thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO. Đồng thời kết quả ở bảng 1 cho thấy, khó khăn về tìm kiếm thị trường của DNDGĐN sau khi Việt Nam gia nhập WTO được 5 năm đã ít hơn trước đây. Kết luận rút ra theo kiểm định dấu và hạng Wilcoxon là DNDGĐN đã cải thiện đáng kể được khó khăn về tìm kiếm thị trường.

Kiểm định giả thuyết 4

H_0 : DNDGĐN không thay đổi được khả năng tiếp thị sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

H_1 : DNDGĐN đã thay đổi được khó khăn về khả năng tiếp thị sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Kết quả kiểm định bảng 2 cho thấy, chưa có đủ bằng chứng về mặt thống kê để bác bỏ giả thiết H_0 , nghĩa là DNDGĐN không có thay đổi được khả năng tiếp thị sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO. Kết luận rút ra theo kiểm định dấu và hạng Wilcoxon là DNDGĐN chưa có thể thay đổi được khả năng tiếp thị. Điều này đòi hỏi các nhà quản lý chính sách cũng như Hiệp hội da - giày Việt Nam cần có những chính sách thích hợp trong việc tăng cường hỗ trợ DNDGĐN tăng khả năng tiếp thị để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp.

Kiểm định giả thuyết 5

H_0 : DNDGĐN không thay đổi được khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

H_1 : DNDGĐN thay đổi được khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO.

Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy, có đủ bằng

chứng về mặt thống kê để bác bỏ giả thiết H_0 và chấp nhận H_1 , nghĩa là DNDGĐN đã thay đổi được khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO. Đồng thời kết quả ở bảng 1 cho thấy, khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường của DNDGĐN sau khi Việt Nam gia nhập WTO được 5 năm đã ít hơn trước đây. Kết luận rút ra theo kiểm định dấu và hạng Wilcoxon là DNDGĐN đã cải thiện đáng kể được khó khăn về tiếp cận thông tin thị trường.

Bảng 1: kiểm định dấu và hạng Wilcoxon

		Mẫu	Hạng trung bình	Tổng hạng
Khó khăn nguyên vật liệu sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Ít hơn	3	5,50	16,50
	Nhiều hơn	8	6,19	49,50
	Không đổi	11		
	Tổng cộng	22		
Khó khăn nguồn lao động sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Ít hơn	14	7,64	107,00
	Nhiều hơn	2	14,50	29,00
	Không đổi	6		
	Tổng cộng	22		
Khó khăn tìm kiếm thị trường sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập	Ít hơn	13	7,15	93,00
	Nhiều hơn	2	13,50	27,00
	Không đổi	7		
	Tổng cộng	22		
Khó khăn về khả năng tiếp thị sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Ít hơn	6	6,00	36,00
	Nhiều hơn	7	7,86	55,00
	Không đổi	9		
	Tổng cộng	22		
Khó khăn về thông tin thị trường sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Ít hơn	12	7,00	84,00
	Nhiều hơn	2	10,50	21,00
	Không đổi	8		
	Tổng cộng	22		

Nguồn: điều tra của tác giả, tháng 3.2012

Bảng 2: thống kê kiểm định dấu và hạng Wilcoxon

	Khó khăn nguyên vật liệu sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Khó khăn nguồn lao động sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Khó khăn tìm kiếm thị trường sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Khó khăn về khả năng tiếp thị sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO	Khó khăn thông tin thị trường sau 5 năm gia nhập WTO so với khi gia nhập WTO
Giá trị Z	-1,604 ^a	-2,124 ^b	-1,968 ^b	-,714 ^a	-2,183 ^b
Mức ý nghĩa (2 đuôi)	,109	,034	,049	,475	,029

a. Không cải thiện được khó khăn.
b. Có cải thiện được khó khăn.

Nguồn: điều tra của tác giả, tháng 3.2012

Tóm lại, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, trong 5 khó khăn đang gặp phải trước đó, DNDGĐN đã cải thiện được 3 khó khăn, vẫn còn 2 khó khăn chưa giải quyết được là nguồn nguyên vật liệu chưa sản xuất được trong nước và khả năng tiếp thị của doanh nghiệp còn hạn hẹp.

Để có những kiến nghị thích hợp cho từng doanh nghiệp, tác giả tiếp tục nghiên cứu xem những doanh nghiệp nào thực sự gặp khó khăn về 2 vấn đề nêu trên bằng cách kiểm định sự khác biệt trung bình giữa các nhóm DNDGĐN như theo từng loại sản phẩm, vị trí tọa lạc, loại hình doanh nghiệp...

Bảng 3: kiểm định Kruskal-Wallis, phân doanh nghiệp theo loại sản phẩm

	Hạng	Phân loại doanh nghiệp theo sản phẩm	Mẫu	Trung bình hạng	Thống kê kiểm định ^{a,b}		
					Chi-bình phương	df	Mức ý nghĩa
Khó khăn nguyên vật liệu sau 5 năm gia nhập WTO		Giày thể thao	9	11,61	4,152	4	,386
		Giày dép thường	4	8,25			
		Găng tay và túi xách các loại	2	6,25			
		Nguyên phụ liệu	5	13,00			
		Da thuộc	2	17,00			
		Tổng cộng	22				
Khó khăn về khả năng tiếp thị sau 5 năm gia nhập WTO		Giày thể thao	9	7,61	12,483	4	,014
		Giày dép thường	4	14,00			
		Găng tay và túi xách các loại	2	21,50			
		Nguyên phụ liệu	5	10,50			
		Da thuộc	2	16,50			
		Tổng cộng	22				

a. Phép kiểm định Kruskal-Wallis
b. Nhóm biến: Phân loại doanh nghiệp theo sản phẩm

Nguồn: điều tra của tác giả, tháng 3.2012

Qua kiểm định theo loại sản phẩm (bảng 3) cho thấy, chưa có cơ sở thống kê để cho thấy có sự khác biệt trong khó khăn của DNDGĐN về nguồn nguyên liệu trong nước chưa sẵn có giữa các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm. Tuy nhiên, đã có cơ sở về mặt thống kê để khẳng định rằng, có sự khác biệt trong khó khăn về khả năng tiếp thị giữa các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm khác nhau. Kết quả kiểm định ở bảng 3 cũng cho thấy các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng găng tay và túi xách các loại đang gặp khó khăn lớn nhất về khả năng tiếp thị.

Bảng 4: kiểm định Kruskal-Wallis, phân doanh nghiệp theo vị trí

	Hạng			Thống kê kiểm định ^{a,b}		
	Vị trí của doanh nghiệp	Mẫu	Trung bình hạng	Chi bình phương	Df	Mức ý nghĩa
Khó khăn nguyên vật liệu: Sau 5 năm gia nhập WTO	Trong khu công nghiệp	16	12,12	,704	1	,402
	Ngoài khu công nghiệp	6	9,83			
	Tổng cộng	22				
Khó khăn về khả năng tiếp thị sau 5 năm gia nhập WTO	Trong khu công nghiệp	16	9,94	4,297	1	,038
	Ngoài khu công nghiệp	6	15,67			
	Tổng cộng	22				

a. Kiểm định Kruskal-Wallis
b. Nhóm biến: Vị trí của doanh nghiệp

Nguồn: điều tra của tác giả, tháng 3.2012

Qua kiểm định theo vị trí tọa lạc, bảng 4 cho thấy, chưa có cơ sở thống kê để cho thấy có sự khác biệt trong việc khó khăn của DNDGDN về nguồn nguyên liệu trong nước chưa sẵn có giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp với doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp. Tuy nhiên, đã có cơ sở về mặt thống kê để khẳng định rằng có sự khác biệt trong khó khăn về khả năng tiếp thị giữa các doanh nghiệp tọa lạc trong khu công nghiệp và doanh nghiệp tọa lạc ngoài khu công nghiệp. Kết quả kiểm định ở bảng 4 cũng cho thấy, các doanh nghiệp tọa lạc ngoài khu công nghiệp đang gặp khó khăn lớn nhất về khả năng tiếp thị.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 khó khăn trước đây của doanh nghiệp, sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO, các doanh nghiệp đã cải thiện được 3 khó khăn, đó là nguồn lao động được đào tạo tốt hơn, thị trường dễ dàng được mở rộng hơn và thông tin thị trường được minh bạch hơn. Đồng thời, chưa có cơ sở về mặt thống kê để cho thấy có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp ở Biên Hòa so với các doanh nghiệp ở các huyện khác như Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, thị xã Long Khánh khó khăn về nguyên vật liệu trong nước chưa sẵn có, cũng như khó khăn về khả năng tiếp thị.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, chưa có cơ sở về mặt thống kê để cho thấy có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước khó khăn về nguyên vật liệu trong nước chưa sẵn có, cũng như khó khăn về khả năng tiếp thị.

DNDGDN hiện nay đang gặp khó khăn về nguyên vật liệu mà chủ yếu là nhập khẩu, chưa có

nguyên vật liệu trong nước thay thế. Nguyên nhân chủ yếu là do nguyên vật liệu trong nước chưa đảm bảo về số lượng lẫn chất lượng cho DNDGDN.

Bên cạnh đó, DNDGDN đang gặp khó khăn trong khả năng tiếp thị sản phẩm của mình. Đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất găng tay và túi xách các loại, cũng như doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp sản xuất găng tay và túi xách các loại và các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp chủ yếu là các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính yếu, nguồn nhân lực làm công tác Marketing chưa đạt trình độ cao.

Trong thời gian tới, DNDGDN cần thiết phải liên kết với nhau để tạo ra mắt xích phù hợp nhằm đưa ra chuỗi giá trị cao hơn cho lĩnh vực da - giày. Hơn nữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần lôi kéo các dự án đầu tư thuộc ngành công nghiệp phụ trợ cho lĩnh vực da - giày vào đầu tư tại Việt Nam. Chính quyền địa phương các cấp và Hiệp hội da - giày Việt Nam cần có những thông tin thị trường thích hợp cung cấp cho doanh nghiệp thông qua hệ thống cổng thông tin điện tử của Hiệp hội da - giày Việt Nam và cổng thông tin điện tử hỗ trợ doanh nghiệp của Sở Công thương tỉnh Đồng Nai.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại điều tra chọn mẫu với kích thước nhỏ, chưa thật đại diện hết các đối tượng DNDGDN; hơn nữa chỉ tập trung đánh giá lại các khó khăn của các doanh nghiệp trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nghiên cứu này chưa nghiên cứu các khó khăn phát sinh mới trong giai đoạn hiện nay. Các nghiên cứu tiếp theo cần đánh giá trên cơ sở điều tra số liệu rộng hơn, nghiên cứu sâu với các khó khăn phát sinh mới ■

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Văn Tân (2009), "Giải pháp phát triển các doanh nghiệp da - giày trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2015", Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- [2] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức, TP Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.